

Số: 1069 /QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông Vận tải;

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 30/5/2018 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 261 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2018 thi tuyển các ngày 12&13/5/2018.

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào ngày 11/6/2018.

Thí sinh trúng tuyển các ngành sau được quyền bảo lưu kết quả thi 01 năm kể từ ngày ký quyết định.

- Tại Hà Nội:
 - + Kỹ thuật cơ khí động lực;
 - + Kỹ thuật hệ thống đường sắt;
 - + Kỹ thuật xây dựng;
 - + Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Phân hiệu tại Thành phố Hồ Chí Minh:
 - + Kỹ thuật viễn thông;
 - + Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;
 - + Quản lý kinh tế.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TCKT, K.CT, K.CK, K.VTKT, K.CNTT, K.ĐĐT, K.KTXD, PH tại TP.HCM và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2018 (K26.1)

Thi tuyển các ngày 12&13/5/2018

(Kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/5/2018)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
I. Tại Hà Nội:											
1	1001	Đỗ Phương Anh	Nữ	20/11/1995	Hải Dương	Quản lý xây dựng	72,00	5,50	10,00	15,50	
2	1002	Vũ Quang Anh	Nam	30/10/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,50	17,50	
3	1003	Hồ Anh Báu	Nam	07/03/1995	Nghệ An	Quản lý xây dựng	88,00	5,50	9,50	15,00	
4	1004	Lê Quang Chiến	Nam	28/02/1982	Hải Dương	Quản lý xây dựng	89,00	7,00	9,00	16,00	
5	1005	Nguyễn Vinh Chín	Nam	27/06/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	79,00	6,00	7,00	13,00	
6	1006	Hoàng Đức Chính	Nam	24/02/1980	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	83,00	5,50	8,50	14,00	
7	1007	Lê Thị Thanh Dung	Nữ	07/11/1978	Thái Nguyên	Quản lý xây dựng	MT	6,00	7,50	13,50	
8	1008	Bùi Xuân Dũng	Nam	02/06/1985	Thái Bình	Quản lý xây dựng	89,00	6,50	9,00	15,50	
9	1009	Nguyễn Công Đức	Nam	23/02/1989	Nghệ An	Quản lý xây dựng	93,00	6,50	8,00	14,50	
10	1010	Phạm Anh Đức	Nam	28/03/1995	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	96,00	5,50	9,00	14,50	
11	1011	Trần Đức Hiệp	Nam	07/08/1977	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	92,00	6,00	7,00	13,00	
12	1012	Chu Trọng Hoàn	Nam	10/03/1995	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	87,00	5,50	8,50	14,00	
13	1013	Nguyễn Quang Hùng	Nam	27/02/1989	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	87,00	9,00	8,50	17,50	
14	1014	Nguyễn Như Huy	Nam	01/09/1983	Hà Nội	Quản lý xây dựng	95,00	5,50	9,00	14,50	
15	1015	Phạm Quốc Huy	Nam	02/10/1995	Hà Nội	Quản lý xây dựng	92,00	6,50	8,50	15,00	
16	1016	Lê Minh Hương	Nữ	28/11/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	8,50	16,50	
17	1017	Lê Văn Kế	Nam	03/01/1972	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	8,50	15,50	
18	1018	Đỗ Trung Kiên	Nam	26/06/1993	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	90,00	6,50	8,50	15,00	
19	1019	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ	06/01/1985	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	93,00	7,00	8,50	15,50	
20	1020	Đỗ Thành Lợi	Nam	12/09/1988	Hải Dương	Quản lý xây dựng	84,00	8,50	7,50	16,00	
21	1021	Phạm Văn Minh	Nam	16/08/1971	Nam Định	Quản lý xây dựng	88,00	5,50	8,00	13,50	
22	1022	Đỗ Văn Nam	Nam	10/06/1983	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	90,00	5,00	8,00	13,00	
23	1023	Nguyễn Thị Đức Ninh	Nữ	30/06/1983	Yên Bái	Quản lý xây dựng	68,00	6,00	9,00	15,00	
24	1024	Đoàn Thị Thanh Phương	Nữ	13/03/1995	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	88,00	6,50	8,50	15,00	
25	1025	Nguyễn Thị Phương	Nữ	10/11/1995	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	93,00	6,50	7,50	14,00	
26	1026	Nguyễn Văn Sơn	Nam	20/10/1983	Hà Nội	Quản lý xây dựng	90,00	5,50	8,50	14,00	
27	1027	Đỗ Duy Tân	Nam	06/12/1976	Nam Định	Quản lý xây dựng	90,00	7,50	8,50	16,00	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
28	1028	Nguyễn Văn Thắng	Nam	23/09/1985	Thái Bình	Quản lý xây dựng	88,00	7,50	10,00	17,50	
29	1029	Phan Văn Thắng	Nam	29/01/1995	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	93,00	7,50	10,00	17,50	
30	1030	Hoàng Văn Thiệu	Nam	16/10/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	92,00	6,50	10,00	16,50	
31	1031	Hoàng Minh Thư	Nam	22/09/1992	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	93,00	6,50	10,00	16,50	
32	1032	Khúc Huy Trọng	Nam	11/05/1975	Hà Nội	Quản lý xây dựng	84,00	7,50	9,00	16,50	
33	1033	Phạm Xuân Trung	Nam	09/01/1977	Hải Dương	Quản lý xây dựng	90,00	7,00	8,50	15,50	
34	1034	Trần Anh Tú	Nam	14/04/1971	Vĩnh Yên	Quản lý xây dựng	87,00	5,50	8,50	14,00	
35	1035	Đặng Minh Tuấn	Nam	15/10/1994	Thái Bình	Quản lý xây dựng	88,00	6,00	10,00	16,00	
36	1036	Ngô Anh Tuấn	Nam	10/06/1985	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	79,00	5,00	9,00	14,00	
37	1037	Hoàng Minh Tuệ	Nam	01/01/1995	Sơn La	Quản lý xây dựng	81,00	9,00	9,50	18,50	
38	1038	Dương Thế Anh	Nam	28/07/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	90,00	7,00	8,50	15,50	
39	1039	Nguyễn Lan Anh	Nữ	30/03/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	97,00	7,50	8,25	15,75	
40	1040	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ	19/05/1976	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	98,00	8,00	8,50	16,50	
41	1041	Nguyễn Trung Anh	Nữ	05/09/1994	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	92,00	7,00	8,75	15,75	
42	1042	Nguyễn Thanh Bình	Nam	23/09/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	90,00	8,00	8,75	16,75	
43	1043	Khổng Minh Chiến	Nam	06/12/1978	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	97,00	7,50	8,50	16,00	
44	1044	Hồ Thủy Giang	Nữ	28/06/1973	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	93,00	6,50	8,75	15,25	
45	1045	Vũ Trường Giang	Nam	17/11/1983	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	92,00	7,00	8,50	15,50	
46	1046	Trần Việt Hà	Nữ	07/08/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	90,00	7,00	8,25	15,25	
47	1047	Lê Minh Hải	Nam	06/09/1977	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	94,00	6,50	8,25	14,75	
48	1048	Nguyễn Thị Hân	Nữ	02/06/1984	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	87,00	8,00	8,50	16,50	
49	1049	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nam	18/09/1992	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	89,00	8,50	8,75	17,25	
50	1050	Trần Thị Bích Huệ	Nữ	27/02/1986	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	94,00	6,50	8,75	15,25	
51	1051	Nguyễn Duy Hưng	Nam	04/01/1977	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	87,00	8,50	8,75	17,25	
52	1052	Đinh Thị Thu Hương	Nữ	18/01/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	87,00	7,00	8,75	15,75	
53	1053	Nguyễn Văn Linh	Nam	25/06/1987	Hải Dương	Quản trị kinh doanh	93,00	6,50	8,50	15,00	
54	1054	Đặng Hải Nam	Nam	16/01/1975	Hưng Yên	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	8,50	15,00	
55	1055	Đàm Thị Ánh Nhẫn	Nữ	16/12/1980	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	90,00	5,50	8,50	14,00	
56	1056	Ngô Đức Phú	Nam	25/12/1994	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,50	14,00	
57	1057	Ngô Thị Minh Phương	Nữ	10/01/1988	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	93,00	9,00	9,00	18,00	
58	1058	Phùng Bích Phương	Nữ	29/07/1991	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	84,00	7,50	8,75	16,25	
59	1059	Hoàng Thị Minh Phượng	Nữ	06/09/1986	Cao Bằng	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,50	15,50	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
60	1060	Nguyễn Hoàng Quân	Nam	26/03/1995	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	92,00	7,50	8,25	15,75	
61	1061	Nguyễn Quang Sơn	Nam	04/10/1977	Lai Châu	Quản trị kinh doanh	81,00	7,50	8,75	16,25	
62	1062	Trần Minh Thái	Nam	01/07/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	92,00	7,50	8,75	16,25	
63	1063	Ngô Minh Thành	Nam	18/08/1982	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	84,00	7,50	8,25	15,75	
64	1064	Nguyễn Đại Thắng	Nam	07/02/1985	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	91,00	7,00	8,75	15,75	
65	1065	Phạm Gia Thắng	Nam	02/12/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	89,00	7,50	8,50	16,00	
66	1066	Lâm Ngọc Thủy	Nam	10/08/1983	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	89,00	7,50	8,75	16,25	
67	1067	Đỗ Thành Trung	Nam	19/10/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	8,50	16,00	
68	1068	Nguyễn Trần Trung	Nam	17/07/1984	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	91,00	7,00	8,50	15,50	
69	1069	Đỗ Thanh Tùng	Nam	24/02/1988	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	87,00	7,00	8,25	15,25	
70	1070	Trần Lệ Xuân	Nữ	25/05/1985	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	90,00	6,50	8,50	15,00	
71	1071	Đỗ Thế Anh	Nam	20/10/1995	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT	81,00	6,00	8,00	14,00	
72	1072	Lê Ngọc Anh	Nam	01/06/1993	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	7,00	8,00	15,00	
73	1073	Nguyễn Văn Thế Anh	Nam	27/03/1993	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	6,00	8,00	14,00	
74	1074	Nguyễn Việt Anh	Nam	27/05/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	9,00	8,00	17,00	
75	1075	Vũ Tuấn Anh	Nam	28/09/1995	Bắc Kạn	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	5,00	7,00	12,00	
76	1076	Đỗ Quốc Bình	Nam	06/09/1995	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	8,00	7,75	15,75	
77	1077	Hoàng Trọng Bình	Nam	16/01/1995	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	8,50	8,00	16,50	
78	1078	Hoàng Mạnh Chiến	Nam	10/11/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	6,00	7,75	13,75	
79	1079	Phạm Quang Chiến	Nam	18/01/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	96,00	6,00	8,00	14,00	
80	1080	Nguyễn Văn Chương	Nam	02/03/1991	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	7,00	8,00	15,00	
81	1081	Phạm Văn Cung	Nam	07/10/1994	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	8,50	7,00	15,50	
82	1082	Trần Văn Cương	Nam	01/09/1986	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	9,50	7,00	16,50	
83	1083	Lê Anh Dũng	Nam	05/01/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	87,00	8,50	7,00	15,50	
84	1084	Vũ Anh Dũng	Nam	08/02/1982	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	8,50	7,75	16,25	
85	1085	Hoàng Đình Đại	Nam	14/12/1989	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	8,00	7,75	15,75	
86	1086	Nguyễn Quang Đạo	Nam	26/03/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	7,50	7,75	15,25	
87	1088	Nguyễn Hoàng Gia	Nam	17/04/1995	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	96,00	7,50	7,50	15,00	
88	1089	Nguyễn Anh Hải	Nam	22/03/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	64,00	6,00	7,25	13,25	
89	1090	Chu Thị Hạnh	Nữ	20/09/1995	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	89,00	7,50	7,25	14,75	
90	1092	Nguyễn Minh Hòa	Nam	06/10/1995	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	7,50	7,75	15,25	
91	1093	Trịnh Đình Hoàn	Nam	10/05/1991	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,50	7,25	13,75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
92	1094	Phạm Đình Huy Hoàng	Nam	12/07/1993	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,50	7,00	14,50	
93	1095	Phạm Đức Hoàn	Nam	23/01/1984	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	7,50	7,25	14,75	
94	1096	Đoàn Việt Hùng	Nam	15/02/1995	Bắc Kạn	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	7,50	7,25	14,75	
95	1097	Đỗ Duy Hùng	Nam	20/10/1995	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	7,50	7,25	14,75	
96	1098	Nguyễn Công Hùng	Nam	04/11/1995	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	8,00	7,25	15,25	
97	1099	Lý Xuân Hưng	Nam	26/02/1995	Bắc Kạn	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	7,00	7,25	14,25	
98	1100	Nguyễn Việt Hưng	Nam	09/10/1994	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	9,00	7,25	16,25	
99	1101	Trần Thảo Linh	Nữ	27/04/1995	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	96,00	7,50	7,25	14,75	
100	1102	Nguyễn Hoàng Long	Nam	15/01/1994	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	7,50	7,50	15,00	
101	1103	Trần Quang Minh	Nam	16/03/1995	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	8,00	7,25	15,25	
102	1104	Nguyễn Danh Nam	Nam	23/07/1993	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	9,00	8,00	17,00	
103	1105	Vũ Quang Nghĩa	Nam	09/10/1995	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	8,00	7,75	15,75	
104	1106	Nguyễn Ngọc Ninh	Nam	16/10/1995	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	5,50	7,75	13,25	
105	1107	Trần Anh Quân	Nam	30/10/1995	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	6,00	8,00	14,00	
106	1108	Đoàn Thanh Quyền	Nam	13/08/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	5,00	8,00	13,00	
107	1109	Lê Đăng Sáng	Nam	14/11/1995	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	95,00	6,00	8,00	14,00	
108	1110	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	14/03/1993	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	94,00	8,00	8,00	16,00	
109	1111	Phạm Văn Thành	Nam	21/07/1982	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,00	8,00	15,00	
110	1112	Hồ Hoàng Thảo	Nam	15/10/1991	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	7,50	8,00	15,50	
111	1113	Nguyễn Kim Thịnh	Nam	06/08/1990	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	5,50	8,00	13,50	
112	1114	Phạm Mai Trang	Nữ	25/11/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	6,50	7,00	13,50	
113	1116	Hà Xuân Triền	Nam	05/09/1985	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	5,00	7,00	12,00	Chuyên sâu: Địa kỹ thuật CTGT
114	1117	Phạm Văn Trình	Nam	09/04/1972	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	6,50	7,00	13,50	
115	1118	Trương Đức Trung	Nam	20/09/1991	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	6,50	7,00	13,50	
116	1119	Lê Thanh Tùng	Nam	20/08/1992	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	8,50	7,00	15,50	
117	1120	Lê Xuân Tùng	Nam	11/11/1994	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	6,50	7,00	13,50	
118	1122	Nguyễn Thanh Cẩm	Nam	08/08/1975	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	87,00	6,50	9,50	16,00	
119	1123	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	05/02/1974	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	82,00	8,00	9,00	17,00	
120	1124	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	24/08/1978	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	90,00	7,50	9,00	16,50	
121	1125	Mạc Hồng Hà	Nam	24/08/1995	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng	91,00	8,50	9,00	17,50	
122	1126	Nguyễn Đình Hưng	Nam	17/03/1974	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	90,00	7,50	9,00	16,50	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
123	1127	Nguyễn Tiến Trình	Nam	13/05/1994	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	92,00	9,00	8,50	17,50	
124	1128	Nguyễn Hữu Vượng	Nam	18/06/1979	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng	92,00	6,50	9,50	16,00	
125	1129	Trần Tuấn Anh	Nam	27/05/1980	Nam Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	93,00	9,00	6,00	15,00	
126	1130	Cao Mạnh Cường	Nam	01/02/1992	Nam Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	96,00	9,00	6,25	15,25	
127	1131	Quản Văn Hùng	Nam	22/08/1995	Phú Thọ	Kỹ thuật cơ khí động lực	93,00	8,50	5,75	14,25	
128	1133	Bùi Thị Chang	Nữ	08/07/1990	Thái Bình	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	95,00	8,00		8,00	
129	1134	Bùi Đức Quang	Nam	20/09/1982	Hà Nội	Kỹ thuật hệ thống đường sắt	88,00	9,00		9,00	
130	1135	Trần Quốc An	Nam	16/04/1978	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	73,00	8,50	5,00	13,50	
131	1136	Hà Nhật Anh	Nam	17/05/1995	Hải Dương	Kỹ thuật viễn thông	88,00	7,50	5,50	13,00	
132	1137	Đào Huy Công	Nam	12/02/1978	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	83,00	8,00	5,00	13,00	
133	1138	Phạm Văn Đức	Nam	13/09/1980	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	83,00	8,00	5,00	13,00	
134	1139	Ngô Thanh Hải	Nam	22/09/1990	Thái Bình	Kỹ thuật viễn thông	74,00	7,00	5,50	12,50	
135	1140	Ngô Thu Hiền	Nữ	16/11/1984	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	93,00	7,50	5,25	12,75	
136	1141	Nguyễn Hiệp	Nam	02/02/1987	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	89,00	6,50	5,00	11,50	
137	1142	Đỗ Duy Khánh	Nam	06/01/1987	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	87,00	6,50	5,00	11,50	
138	1143	Phạm Xuân Sĩ	Nam	21/03/1981	Quảng Bình	Kỹ thuật viễn thông	71,00	7,00	5,00	12,00	
139	1144	Nguyễn Quang Thái	Nam	12/08/1985	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật viễn thông	92,00	7,50	5,50	13,00	
140	1145	Tô Quốc Tường	Nam	27/08/1985	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	66,00	6,50	5,00	11,50	
141	1146	Lê Đức Hiếu	Nam	11/09/1986	Hà Nội	Công nghệ thông tin	71,00	7,00	9,00	16,00	
142	1147	Lương Bá Hợp	Nam	27/02/1993	Lào Cai	Công nghệ thông tin	64,00	7,00	8,50	15,50	
143	1149	Nguyễn Ngọc Huy	Nam	08/06/1990	Nam Định	Công nghệ thông tin	85,00	7,00	9,00	16,00	
144	1150	Nguyễn Huy Hưng	Nam	02/07/1988	Hà Nội	Công nghệ thông tin	93,00	7,00	9,00	16,00	
145	1151	Đinh Ngọc Long	Nam	28/11/1991	Quảng Ninh	Công nghệ thông tin	80,00	7,00	9,00	16,00	
146	1152	Nguyễn Anh Minh	Nam	20/06/1991	Hà Nội	Công nghệ thông tin	90,00	6,00	8,50	14,50	
147	1153	Trần Hồng Quân	Nam	17/06/1995	Hà Nội	Công nghệ thông tin	95,00	5,50	8,75	14,25	
148	1154	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	13/09/1984	Hà Nội	Công nghệ thông tin	85,00	6,00	9,00	15,00	
149	1155	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	20/08/1982	Hà Nội	Công nghệ thông tin	93,00	7,50	9,00	16,50	
150	1156	Đinh Thanh Tùng	Nam	22/12/1985	Hà Nội	Công nghệ thông tin	90,00	8,50	8,50	17,00	
151	1157	Nguyễn Đại Dương	Nam	17/12/1984	Hà Nội	Quản lý kinh tế	MT	6,50	7,00	13,50	
152	1159	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ	04/06/1993	Hà Nội	Quản lý kinh tế	90,00	7,50	7,25	14,75	
153	1160	Tổng Trần Quang	Nam	13/03/1993	Nghệ An	Quản lý kinh tế	89,00	8,50	7,25	15,75	
154	1161	Phó Kỳ Sơn	Nam	19/09/1974	Hà Nội	Quản lý kinh tế	88,00	8,00	8,75	16,75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
155	1162	Trần Hà Thanh	Nữ	24/12/1995	Hà Nội	Quản lý kinh tế	92,00	8,50	9,25	17,75	
156	1163	Vũ Thanh Thế	Nữ	13/04/1982	Tuyên Quang	Quản lý kinh tế	86,00	8,50	8,00	16,50	
157	1164	Trần Đức Trọng	Nam	06/05/1990	Hà Nội	Quản lý kinh tế	88,00	8,50	7,25	15,75	
158	1165	Lê Quang Trung	Nam	30/04/1991	Hà Nội	Quản lý kinh tế	86,00	8,00	7,50	15,50	
159	1166	Đỗ Anh Tuấn	Nam	21/11/1982	Ninh Bình	Quản lý kinh tế	91,00	7,00	8,75	15,75	
160	1167	Nguyễn Cảnh An	Nam	05/03/1992	Nghệ An	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	60,00	5,50	7,75	13,25	
II. Phân hiệu tại TP.HCM:											
1	6001	Đoàn Duy Bình	Nam	18/06/1993	Phú Yên	Quản lý xây dựng	92,00	6,50	8,50	15,00	
2	6002	Nguyễn Xuân Cẩn	Nam	10/07/1974	Vĩnh Phú	Quản lý xây dựng	83,00	6,50	7,00	13,50	
3	6003	Nguyễn Viết Đức	Nam	30/01/1990	Nghệ An	Quản lý xây dựng	92,00	7,00	8,50	15,50	
4	6004	Nguyễn Xuân Dũng	Nam	06/08/1987	Bình Dương	Quản lý xây dựng	84,00	6,50	8,50	15,00	
5	6005	Lê Dương	Nam	10/10/1986	Nghệ An	Quản lý xây dựng	97,00	8,00	9,00	17,00	
6	6006	Lương Quý Hoà	Nam	28/04/1976	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	82,00	6,00	8,50	14,50	
7	6007	Nguyễn Văn Hoà	Nam	17/07/1992	Bình Định	Quản lý xây dựng	93,00	7,50	9,00	16,50	
8	6008	Lương Hữu Hoàng	Nam	15/10/1993	Thanh Hoá	Quản lý xây dựng	88,00	8,00	9,00	17,00	
9	6009	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	15/11/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	94,00	9,00	9,00	18,00	
10	6010	Trần Thanh Hùng	Nam	26/01/1979	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	87,00	8,50	8,50	17,00	
11	6011	Nguyễn Bảo Ngọc	Nam	08/03/1993	Gia Lai	Quản lý xây dựng	94,00	7,50	9,00	16,50	
12	6012	Ngô Võ Thanh Nhân	Nữ	10/07/1994	Phú Yên	Quản lý xây dựng	85,00	9,00	9,50	18,50	
13	6013	Ngô Vĩnh Phú	Nam	12/07/1979	Đà Nẵng	Quản lý xây dựng	94,00	6,00	9,00	15,00	
14	6014	Nguyễn Thị Hương Thơ	Nữ	26/10/1994	Bình Thuận	Quản lý xây dựng	76,00	8,00	9,00	17,00	
15	6015	Lê Thị Thanh Trang	Nữ	03/01/1977	An Giang	Quản lý xây dựng	90,00	8,00	9,50	17,50	
16	6016	Nguyễn Đăng Trí	Nam	09/09/1988	Quảng Nam	Quản lý xây dựng	81,00	9,00	9,50	18,50	
17	6017	Nguyễn Minh Trí	Nam	25/08/1991	Bình Dương	Quản lý xây dựng	91,00	6,00	9,50	15,50	
18	6018	Lưu Thanh Tú	Nam	09/05/1983	Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	79,00	6,00	9,00	15,00	
19	6019	Bùi Lưu Tiến Việt	Nam	21/03/1992	Bình Định	Quản lý xây dựng	97,00	8,00	9,50	17,50	
20	6020	Cao Quốc Vương	Nam	04/05/1975	Sài Gòn	Quản lý xây dựng	69,00	7,00	9,00	16,00	
21	6021	Đỗ Đại Dương	Nam	16/04/1975	Thanh Hoá	Kỹ thuật viễn thông	91,00	6,50	6,75	13,25	
22	6023	Nguyễn Cao Phong	Nam	26/01/1974	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	75,00	6,00	6,75	12,75	
23	6024	Nguyễn Văn Quyền	Nam	08/02/1980	Bắc Giang	Kỹ thuật viễn thông	80,00	7,00	6,50	13,50	
24	6025	Nguyễn Ngọc Toàn	Nam	06/06/1981	Tiền Giang	Kỹ thuật viễn thông	81,00	7,00	6,75	13,75	
25	6026	Nguyễn Trường Tùng	Nam	23/12/1973	Thái Bình	Kỹ thuật viễn thông	84,00	7,00	6,00	13,00	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
26	6027	Mai Hiền Bình	Nam	02/03/1994	Đắk Lắk	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	76,00	7,50	9,25	16,75	
27	6028	Trịnh Phú Duy	Nam	10/02/1995	Quảng Ngãi	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	87,00	9,00	9,00	18,00	
28	6029	Nguyễn Vĩ Nhân	Nam	19/10/1995	Bình Định	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	70,00	8,00	9,75	17,75	
29	6030	Trần Anh Quang	Nam	22/04/1995	Bình Thuận	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	89,00	9,50	8,75	18,25	
30	6031	Vũ Sơn	Nam	01/06/1990	Đắk Lắk	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	80,00	7,00	7,50	14,50	
31	6032	Nguyễn Thành Thi	Nam	15/08/1995	Bình Định	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	79,00	8,00	7,50	15,50	
32	6033	Đồng Hoài An	Nam	14/09/1995	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	6,00	7,00	13,00	
33	6034	Lê Đức Anh	Nam	28/07/1995	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	5,00	6,75	11,75	
34	6035	Trịnh Hải Âu	Nam	16/07/1986	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	6,50	7,25	13,75	
35	6036	Phạm Phương Bình	Nam	27/03/1982	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,00	7,25	14,25	
36	6037	Cao Xuân Cẩn	Nam	17/01/1995	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	8,00	7,25	15,25	
37	6038	Nguyễn Ngọc Chấn	Nam	03/05/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	9,00	7,00	16,00	
38	6039	Vũ Thế Cường	Nam	19/10/1980	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	5,00	7,25	12,25	
39	6040	Lữ Hồng Đăng	Nam	31/08/1987	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	5,50	7,25	12,75	
40	6041	Hồ Văn Đức	Nam	05/06/1982	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	70,00	5,00	7,00	12,00	
41	6042	Đào Trung Dũng	Nam	01/01/1982	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	6,00	7,25	13,25	
42	6043	Mai Thái Duy	Nam	06/12/1981	Long An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	7,00	7,00	14,00	
43	6044	Cao Văn Hải	Nam	05/10/1994	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	5,50	6,00	11,50	
44	6045	Nguyễn Phan Hải Hậu	Nam	16/05/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	5,50	6,00	11,50	
45	6046	Trương Văn Hoà	Nam	17/11/1995	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	6,00	6,00	12,00	
46	6047	Phạm Văn Hương	Nam	24/03/1984	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	7,00	5,00	12,00	
47	6048	Đặng Trọng Huy	Nam	19/01/1994	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,50	7,50	16,00	
48	6049	Phạm Hữu Vĩnh Lộc	Nam	07/03/1982	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	8,50	6,50	15,00	
49	6050	Nguyễn Thế Nam	Nam	21/07/1984	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	7,00	5,50	12,50	
50	6051	Trần Thị Huỳnh Nga	Nữ	08/12/1983	Long An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	69,00	6,50	5,50	12,00	
51	6052	Võ Doãn Trọng Nghĩa	Nam	12/11/1994	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	63,00	7,00	5,50	12,50	
52	6053	Lê Hoàng Tấn Phát	Nam	21/05/1988	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	64,00	5,50	5,00	10,50	
53	6054	Phạm Hoàng Phong	Nam	20/04/1981	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	58,00	8,00	6,50	14,50	
54	6055	Đàm Thanh Phước	Nam	04/03/1989	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	6,00	6,75	12,75	
55	6056	Nguyễn Hữu Phương	Nam	12/03/1978	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	7,50	7,00	14,50	
56	6057	Đặng Đình Tài	Nam	19/10/1979	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	6,00	7,25	13,25	
57	6058	Đặng Thị Tâm	Nữ	18/02/1983	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	62,00	6,50	6,00	12,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
58	6059	Dương Hoài Thanh	Nam	08/03/1981	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	6,50	6,00	12,50	
59	6060	Tạ Mộng Thành	Nam	12/05/1990	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	62,00	7,50	7,50	15,00	
60	6061	Nguyễn Tiến Thiện	Nam	12/05/1993	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	7,50	6,50	14,00	
61	6062	Bùi Minh Thịnh	Nam	01/06/1995	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	7,00	6,00	13,00	
62	6063	Nguyễn Văn Tiến	Nam	05/06/1991	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	7,00	6,00	13,00	
63	6064	Nguyễn Trung Trực	Nam	25/10/1995	Trà Vinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	6,50	14,50	
64	6065	Nguyễn Thanh Trung	Nam	26/08/1983	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	6,50	6,50	13,00	
65	6066	Nguyễn Minh Trung	Nam	04/06/1983	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	7,50	6,50	14,00	
66	6067	Nguyễn Tấn Thiên Vạn	Nam	29/10/1994	Vĩnh Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	6,50	6,50	13,00	
67	6068	Bùi Phương Anh	Nữ	17/01/1994	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	91,00	7,00	9,00	16,00	
68	6069	Nguyễn Đình Đăng	Nam	06/07/1968	Hà Sơn Bình	Quản trị kinh doanh	66,00	5,50	8,50	14,00	
69	6070	Phan Thị Anh Đào	Nữ	21/11/1978	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	8,25	14,75	
70	6071	Đặng Thị Ngọc Diệp	Nữ	21/01/1978	Long An	Quản trị kinh doanh	75,00	7,50	8,50	16,00	
71	6072	Nguyễn Thành Đông	Nam	17/07/1973	Hải Dương	Quản trị kinh doanh	67,00	6,50	8,00	14,50	
72	6073	Lê Thị Thuỳ Dương	Nữ	21/05/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	80,00	5,50	8,25	13,75	
73	6074	Bùi Việt Hải	Nữ	08/03/1978	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	9,00	15,50	
74	6075	Đoàn Trung Hậu	Nam	09/05/1977	Bến Tre	Quản trị kinh doanh	76,00	5,50	8,25	13,75	
75	6076	Nguyễn Đức Hiệp	Nam	19/11/1983	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	69,00	5,50	8,50	14,00	
76	6077	Nguyễn Quốc Hiệp	Nam	03/03/1976	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	77,00	6,50	8,00	14,50	
77	6078	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	12/03/1981	Hải Phòng	Quản trị kinh doanh	73,00	6,00	8,50	14,50	
78	6079	Vũ Duy Hoan	Nam	22/10/1970	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	68,00	7,00	8,25	15,25	
79	6080	Trịnh Nguyễn Như Hùng	Nam	13/01/1982	Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh	71,00	5,50	8,75	14,25	
80	6081	Phùng Ngọc Hưởng	Nam	22/11/1975	Phú Thọ	Quản trị kinh doanh	66,00	5,00	8,50	13,50	
81	6082	Đoàn Trọng Khánh	Nam	02/01/1983	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	69,00	7,50	9,00	16,50	
82	6083	Nguyễn Thanh Kỳ	Nam	31/12/1976	An Giang	Quản trị kinh doanh	71,00	5,00	8,25	13,25	
83	6084	Trần Thị Mỹ Lan	Nữ	27/01/1981	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	72,00	6,50	8,50	15,00	
84	6085	Nguyễn Anh Linh	Nam	19/09/1978	Đồng Nai	Quản trị kinh doanh	70,00	6,50	8,50	15,00	
85	6086	Đỗ Thị Kiều Oanh	Nữ	13/12/1990	Yên Bái	Quản trị kinh doanh	73,00	8,50	8,75	17,25	
86	6087	Chu Thị Quyên	Nữ	02/10/1983	Hà Tĩnh	Quản trị kinh doanh	78,00	7,00	8,75	15,75	
87	6088	Lê Văn Quyết	Nam	27/03/1977	Thanh Hoá	Quản trị kinh doanh	59,00	7,50	8,50	16,00	
88	6089	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	08/11/1985	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	70,00	8,00	9,00	17,00	
89	6090	Phạm Thanh Tài	Nam	16/08/1989	Tiền Giang	Quản trị kinh doanh	74,00	7,00	8,50	15,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm chủ chốt (3)	Điểm tổng (2)+(3)	Ghi chú
90	6091	Huỳnh Ngọc Phương Thanh	Nữ	01/10/1977	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	65,00	5,00	8,50	13,50	
91	6092	Nguyễn Lâm Thành	Nam	28/05/1990	Thuận Hải	Quản trị kinh doanh	78,00	6,50	8,50	15,00	
92	6093	Nguyễn Thị Hoàng Thảo	Nữ	29/08/1984	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	76,00	6,50	8,75	15,25	
93	6094	Đinh Phước Thọ	Nam	19/10/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	78,00	5,00	8,50	13,50	
94	6095	Lê Hữu Thời	Nam	08/05/1979	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	67,00	5,50	8,50	14,00	
95	6096	Nguyễn Trung Thu	Nam	20/08/1981	Vĩnh Long	Quản trị kinh doanh	70,00	6,00	8,25	14,25	
96	6097	Ngô Nguyễn Gia Thy	Nam	06/10/1982	Tiền Giang	Quản trị kinh doanh	73,00	5,00	8,50	13,50	
97	6098	Huỳnh Thị Tiên	Nữ	10/11/1981	Tiền Giang	Quản trị kinh doanh	66,00	5,50	8,50	14,00	
98	6099	Đào Minh Tuấn	Nam	05/10/1971	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,50	15,50	
99	6100	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ	12/11/1979	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý kinh tế	74,00	7,00	7,75	14,75	
100	6101	Lê Nghị Sỹ	Nam	23/05/1984	Quảng Trị	Quản lý kinh tế	76,00	7,00	5,50	12,50	
101	6102	Đậu Thị Thao	Nữ	06/02/1984	Thanh Hoá	Quản lý kinh tế	62,00	6,50	8,00	14,50	

Danh sách có 261 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 160 thí sinh;
- PH tại TP.HCM: 101 thí sinh./.



 HIỆU TRƯỞNG

 PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long